QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com • W www.qncc.vn

HOÀN G VĂN CÔNG
Digitally signed by HOÀNG VĂN CÔNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Thành phố Uông Bí, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH, OU=Phòng Tổ Chức Hành Chính, T=Trưởng Phòng, CN=HOÀNG VĂN CÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:022073010910
Reason: I attest to the accuracy and integrity of this document
Location:
Date: 2025.07.30 16:48:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

- **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- **Bảng cân đối kế toán**
- **Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com • W www.qncc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

- **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- **Bảng cân đối kế toán**
- **Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.022.915.725.742**	**806.760.132.426**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V1**	**10.343.002.692**	**14.329.098.036**
1. Tiền	111		10.343.002.692	14.329.098.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**784.482.958.748**	**539.499.135.764**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V3**	214.959.971.993	290.481.756.362
2. Trả trước cho người bán	132		590.775.442.541	266.061.228.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		812.963.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4a	12.881.344.360	14.902.914.212
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**222.400.695.837**	**246.110.028.273**
1. Hàng tồn kho	141	V7	239.310.853.088	263.644.722.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.910.157.251)	(17.534.694.217)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.189.068.465**	**4.321.870.353**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	3.144.918.002	1.107.707.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.214.162.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44.150.463	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**914.382.270.795**	**929.750.266.417**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		200.000.000	220.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4b	8.318.544.802	7.871.209.551
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**V9**	**783.870.510.370**	**834.696.664.961**

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**783.870.510.370**	**834.696.664.961**
- Nguyên giá	222		2.240.333.914.326	2.215.164.073.667
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.456.463.403.956)	(1.380.467.408.706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V10**	-	-
- Nguyên giá	228		1.040.600.000	1.040.600.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.040.600.000)	(1.040.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**65.659.622.017**	**29.222.070.887**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a	3.584.552.562	3.584.552.562
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.075.069.455	25.637.518.325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**39.236.900.000**	**39.236.900.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7.622.033.500	7.622.033.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.250.000.000	33.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.096.693.606**	**18.503.421.018**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.911.708.187	11.564.326.168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V22a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.184.985.419	6.939.094.850
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1.937.297.996.537**	**1.736.510.398.843**
NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.241.404.950.859**	**1.050.498.052.544**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.051.775.313.102**	**860.347.024.932**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15a	110.301.184.481	182.016.537.910
2. Người mua trả tiền trước	312		2.868.367.400	614.996.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	29.229.161.163	24.112.768.313
4. Phải trả người lao động	314		44.600.211.408	30.204.161.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	546.272.877	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	577.500.000	250.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	59.882.314.103	64.063.608.610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V14a	800.347.661.047	559.072.842.426
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.640.623	12.109.530
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**189.629.637.757**	**190.151.027.612**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		44.973.792.190	44.973.792.190
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	2.795.619.245	4.144.984.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14b	138.033.198.979	137.448.198.567
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.827.027.343	3.584.052.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**695.893.045.678**	**686.012.346.299**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**695.893.045.678**	**686.012.346.299**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V23b	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.077.290.480	2.077.290.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V23e	17.575.440.604	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.040.776.899	74.621.705.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.428.449.475	31.464.832.070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.612.327.424	43.156.873.194
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.093.928.659	1.094.471.441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.937.297.996.537**	**1.736.510.398.843**

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất
Mẫu số B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**482.688.481.029**	**431.415.961.106**	**882.555.912.307**	**766.517.117.227**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	560.114.300	552.091.897	1.196.105.272	1.186.226.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		**482.128.366.729**	**430.863.869.209**	**881.359.807.035**	**765.330.890.950**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	438.547.421.925	365.901.231.064	808.317.392.819	664.196.229.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**43.580.944.804**	**64.962.638.145**	**73.042.414.216**	**101.134.661.904**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	**488.458.296**	**351.975.312**	**845.745.440**	**685.413.259**
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	**22.702.376.231**	**16.151.784.078**	**30.474.185.381**	**25.859.792.532**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.274.268.384	10.947.144.694	20.898.497.534	23.799.170.682
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	843.881.699	104.959.805	1.047.982.559	1.132.874.843
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	15.943.884.732	14.016.499.781	30.002.857.330	31.453.685.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		**4.579.260.438**	**35.041.369.793**	**12.363.134.386**	**43.373.722.542**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.966.308.085	956.276.193	6.100.285.358	1.156.476.966
13. Chi phí khác	32	VI.7	661.653.066	1.786.550.122	1.307.307.227	3.610.851.960
14. Lợi nhuận khác (40 =31-32)	40		**5.304.655.019**	**(830.273.929)**	**4.792.978.131**	**(2.454.374.994)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**9.883.915.457**	**34.211.095.864**	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.398.765.204	7.160.516.300	3.544.327.875	8.690.762.751
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		**8.485.150.253**	**27.050.579.564**	**13.611.784.642**	**32.228.584.797**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		**8.485.283.124**	**27.040.893.344**	**13.612.327.424**	**32.206.009.195**
- Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ			8.485.283.124	**27.040.893.344**	13.612.327.424	**32.206.009.195**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		**(132.871)**	**9.686.220**	**(542.782)**	**22.575.602**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**142**	**451**	**227**	**537**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất
Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**95.521.646.659**	**99.999.720.868**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.995.995.250	73.181.021.051
- Các khoản dự phòng	03		(381.562.383)	1.655.857.726
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.988.381.850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(991.283.742)	(624.710.441)
- Chi phí lãi vay	06		20.898.497.534	23.799.170.682
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**112.677.759.176**	**140.919.068.416**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(243.992.163.985)	(84.282.071.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.087.978.833	(68.091.668.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.919.228.861)	30.629.595.288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(384.592.229)	6.139.356.801
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.831.396.146)	(24.420.094.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.120.020.716)	(16.149.431.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(18.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(187.481.663.928)**	**(15.273.745.548)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.660.471.875)	(28.987.326.396)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.181.818
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2.207.037.000	(15.930.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất
Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.184.426	4.318.934.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(58.364.250.449)**	**(40.580.209.903)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		856.560.131.712	483.286.207.902
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(614.700.312.679)	(479.698.529.008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(68.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**241.859.819.033**	**3.518.814.894**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.986.095.344)**	**(52.335.140.557)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.329.098.036**	**59.240.450.875**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**10.343.002.692**	**6.905.310.318**

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

M.S.D.N: 5700100263 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 07 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường và của ngành cho từng sản phẩm chính của Công ty.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước. Để cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành, công ty đã phải đầu tư cải tiến công nghệ, nâng cấp dây truyền sản xuất, sản phẩm phải có chất lượng ổn định. Ngoài ra công ty cũng sắp xếp thời gian sửa chữa vận hành lò nung hợp lý, tránh tồn kho cao, linh hoạt lựa chọn phương án sản xuất và tiêu thụ hiệu quả, chất lượng luôn luôn được đảm bảo để tăng sức cạnh tranh với các sản phẩm của Tổng VICEM và của các đơn vị cùng ngành.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than
Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư	Uông Bí, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế iám sát và Quản lý dự án đầu tư

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%

Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền BQ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ kế toán Quý 2/2025 bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: theo hình thức kế toán trên máy vi tính

3.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đông Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 -15
+ Phương tiện vận tải	06 -12
+ Thiết bị văn phòng	03 -08
+ Các tài sản khác	10- 30
+ Quyền sử dụng đất	10- 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa liên độ

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,. . .
- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c)Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	2.269.163.127	2.594.052.160
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.073.839.565	11.735.045.876
- Tiền các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**10.343.002.692**	**14.329.098.036**

2- Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
a) Chứng khoán kinh doanh	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)			0			
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm			0			
- Các khoản đầu tư khác;			0			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái			0			
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá gốc**
b1) Ngắn hạn	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
- Trái phiếu	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	
b2) Dài hạn	**33.250.000.000**	**21.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác	33.250.000.000	21.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí	5,44 %	5.986.900.000	5,44 %	5.986.900.000
Cty CP Xi măng X18		1.635.133.500		1.635.133.500

d/ Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

Tên công ty con	**Cuối kỳ Giá gốc**	**Đầu năm Giá gốc**
1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000
Cộng giá gốc	**1.424.000.000**	**1.424.000.000**

3. Các khoản phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**214.959.971.993**	**290.481.756.362**
- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên	**134.471.523.873**	**210.348.291.496**
+ Nợ phải thu Xi măng	116.606.069.037	192.477.126.405
+ Nợ phải thu Clinker	0	0
+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng	17.865.454.836	17.871.165.091
+ Thanh lý TSCĐ	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	**80.488.448.120**	**80.133.464.866**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**0**	**0**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**0**	**0**
Công ty con:		
+ Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	0	

Công ty liên kết:

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	550.451.215	544.946.385
- Phải thu tiền tạm ứng, vật tư NMXMLT II	514.224.275	432.732.685
- Tiền sử dụng đất nộp trước của các DA KDHT	422.794.237	437.065.708
- Ký quỹ, ký cược	0	0
- Phải thu khác	10.269.461.920	13.488.169.434
Cộng	**12.881.344.360**	**14.902.914.212**
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
- Ký cược, ký quỹ	8.318.544.802	7.871.209.551
- Phải thu khác	0	0
Cộng	**8.318.544.802**	**7.871.209.551**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Giá gốc**	**Đối tượng có thể thu hồi nợ**	**Giá trị**	**Giá gốc**	**Đối tượng có thể thu hồi nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	205.998.862.601	238.044.209.420
- Công cụ, dụng cụ;	3.858.052.666	1.916.563.868
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	31.450.390.564	27.298.403.658
- Thành phẩm	4.740.187.910	2.870.704.787
- Hàng hóa	448.344.765	453.935.607
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**246.495.838.507**	**270.583.817.340**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	3.584.552.562	3.584.552.562
Cộng	**3.584.552.562**	**3.584.552.562**

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**62.075.069.455**	**25.637.518.325**
- Chi phí XDCB dở dang	**62.075.069.455**	**25.637.518.325**
Trong đó: Những công trình lớn:		
241118 - Dự án phát điện nhiệt dư 12M	4.797.736.798	1.232.071.391
241133-Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - DC 1	0	5.500.614.910
241139 - Nâng cấp hệ thống điều khiển DC đóng bao 2	208.900.041	0
241141 - Phương án chuyển nguồn cấp 35kV cho Ecocem sang lộ 375	1.063.876.899	0
241142 - Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	3.893.661.705	2.809.806.849
241144 - Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường (kho kín)	10.748.369.998	1.501.958.111
241146 - Công trình mở rộng kho vật tư	0	437.002.420
241147 - Công trình Gia công, chế tạo vòi phun than đầu lò	0	156.350.404
241149 - Silo tro bay 350T	0	3.821.789.589
241151 - Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lục giác (số 2)	0	1.931.342.580
241152-Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí	2.912.059.993	1.324.932.168
241153 - Công trình thi công xây dựng kho đóng bao xi măng DC2	2.299.372.502	575.190.955
241154 - Công trình thi công xây dựng nhà màng kho phơi nguyên liệu	0	805.582.985
241155 - Đóng Tàu hàng khô 1900T	0	5.207.409.920
241156 - Dây chuyền đóng bao xi măng mở rộng	1.161.656.691	0
241157- Silo tro bay 350T (Dây chuyền 1)	0	328.231.043
241160-Hệ thống ống hút mùi kho silic DC 1	561.872.597	5.235.000
241161 - Lắp đặt buồng đốt rác phụ dây chuyền 2 (Buồng đốt số 2)	1.800.980.183	o
241162 - Hệ thống băng tải cấp rác từ kho rác kín lên buồng đốt ngoài DC2	6.067.741.127	0
241163 - Dự án nâng cấp dây chuyền nghiền xi măng số 1 lên 190 Tấn/h	4.485.968.595	0
241164-Công trình Mở rộng trạm điện tổng 35KV	443.700.693	0
241166 - Máy băm rác Ver 3	1.048.505.756	0
241167 - Máy băm rác Ver 2	519.585.676	0
241172 - Thiết kế thi công lò gió nóng cho máy nghiền xi 2	593.368.710	0
241175 - Kho phụ gia tiền nghiền xi 1 (dự án tiền nghiền)	1.492.973.703	0
241176 - Băng tải cấp kho phụ gia xi 1 từ kho phụ gia tiền nghiền 1 (dự án tiền	4.301.245	0
241178 - Gia công đóng tàu chở hàng Lamthach 02	3.448.947.930	0
2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ	14.466.118.206	0
2414 - Xây dựng cơ bản	55.370.407	0
- Mua sắm	**0**	**0**
- Sữa chữa		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**3.144.918.002**	**1.107.707.792**
- CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	20.809.019	
- Các khoản khác		
Trong đó :	0	0
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam thạch II	2.443.283.585	966.405.527
+ CP khác	680.825.398	141.302.265
b) Dài hạn	**17.096.693.606**	**18.503.421.018**
- Vật tư, CCDC xuất dùng	0	0
- CP đền bù GPMB Mỏ sét Núi Na	1.225.750.000	422.666.663
- CP cấp quyền khai thác đá	4.196.678.889	5.681.582.253
- Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na	2.747.081.567	2.234.999.022
- Chi phí khác	8.927.183.150	10.164.173.080
Trong đó :		
+ Chi phí đền bù GPMB mỏ đá PN	1.638.129.920	2.771.316.121
+ Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	7.184.985.419	6.939.094.850
+ CP khác	104.067.811	453.762.109
c) Lợi thế thương mại		
- GT lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty tại thời điểm mua.		
Tổng cộng	**20.241.611.608**	**19.611.128.810**

14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)

15. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**110.301.184.481**	**182.016.537.910**
- Công ty cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834
-Công ty CP xi măng Hoàng Long	0	6.861.600.000
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	33.566.048.935	49.468.089.599
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Uông Bí	5.268.932.979	5.268.932.979
-Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than UB	5.147.155.215	5.597.583.069
- Phải trả các đối tượng khác	60.040.397.518	108.541.682.429
- CN công ty CP xi măng và xây dựng QN	0	0
- Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí		
a) Phải trả người bán dài hạn	**44.973.792.190**	**44.973.792.190**
- Phải trả các đối tượng khác	44.973.792.190	44.973.792.190

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**0**	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**0**	**0**

16. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
	Giá trị	**Lãi suất kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất kỳ hạn**
- Mệnh giá;				
- Chiết khấu;				
- Phụ trội.				
Cộng				

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trích trước khác	0	0

- Chi phí lãi vay	546.272.877	0
- CP phải trả khác	0	0
Cộng	**546.272.877**	**0**
b) Dài hạn		
- Lãi vay	0	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	
- CP phải trả khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

19. Các khoản phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- BHXH+ BHYT + BH TN	292.517.028	319.377.740
- Kinh phí công đoàn	105.530.200	12.641.720
- Phải trả theo quy chế khoán của Cty	0	0
- Tiền ủng hộ các quỹ	0	0
- Nhận ký quỹ ký cược	0	
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	1.761.877.251	1.761.877.251
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh	4.095.447.766	4.095.447.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.626.941.858	57.874.264.133
Cộng	**59.882.314.103**	**64.063.608.610**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.795.619.245	4.144.984.095
Cộng	**2.795.619.245**	**4.144.984.095**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt	0	0
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	577.500.000	250.000.000
Cộng	**577.500.000**	**250.000.000**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước:	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê tài sản	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cộng

21. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.938.182	41.938.182
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	599.320.000.000	599.320.000.000
- Cổ phiếu quỹ	680.000.000	680.000.000
Cộng	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	602.500.000.000	602.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	602.500.000.000	602.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	160.000.000

d) Cổ tức

kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

được ghi nhận:.....

đ) Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu quỹ	68.000	68.000
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
+ Cổ phiếu phổ thông	59.932.000	59.932.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đ/cp)*	10.000	10.000

e) Các Quỹ của Công ty	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	17.575.440.604	10.113.270.078
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH	3.422.640.623	12.109.530
Cộng	**20.998.081.227**	**10.125.379.608**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**

25. Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ	0	

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ	0

26. Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD

	Năm nay	**Năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**932.657.187.456**	**766.517.117.227**
- Doanh thu bán hàng;	883.205.599.045	717.363.874.504
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	49.451.588.411	49.153.242.723
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong	0	0
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.196.105.272**	**1.186.226.277**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.196.105.272	1.186.226.277
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Giá vốn hàng bán	**808.317.392.819**	**664.196.229.046**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	767.318.583.244	625.968.835.656
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.998.809.575	38.227.393.390
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản	0	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	0	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	0
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**845.745.440**	**685.413.259**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.745.440	685.413.259
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá dã thực hiện	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	0	
5. Chi phí tài chính	**30.474.185.381**	**25.859.792.532**
- Tổng số lãi tiền vay	20.898.497.534	23.401.359.723
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	1.052.608.565	-3.103.867.033
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiên	8.153.139.415	5.092.248.883
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	0	0
- Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác + LD	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
- Chi phí tài chính khác	369.939.867	470.050.959
6. Thu nhập khác	**6.100.285.357**	**1.156.476.966**
- Thu nhập từ tiền điện nước	0	0
- Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, nhập thừa	0	0
- Nhập vật tư kiểm kê thừa	0	0
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	0	0
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	0	0
- Các khoản khác.	6.100.285.357	1.156.476.966
7. Chi phí khác	**1.307.307.227**	**3.610.851.960**
- Chi phí từ tiền điện nước	0	0
- Giá trị còn lại vật tư, phế liệu xuất bán	0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ	0	57.575.737
- Giá trị không hoàn thành hợp đồng		
- Các khoản khác.	1.307.307.227	3.553.276.223
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**30.002.857.330**	**31.453.685.246**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.387.311.165	770.539.126
- Chi phí nhân công	17.178.536.348	15.001.689.733
- Chi phí KHTSCĐ	266.806.248	353.684.942
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	667.998.963	2.684.647.355
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy	0	2.660.278.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.605.084.254	5.867.859.327
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.897.120.352	4.114.985.849
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.047.982.559**	**1.132.874.843**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.366.140	1.125.206.335
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí KHTSCĐ	0	0
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.595.436	0
- Các khoản chi phí bảo hiểm khác	6.020.983	7.668.508
c) Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**724.339.184.391**	**592.573.863.753**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.905.012.284	317.791.162.191
- Chi phí nhân công	105.310.305.263	74.754.177.746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.729.189.002	72.489.387.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.011.488.483	116.190.413.550
- Chi phí khác bằng tiền	16.383.189.359	11.348.722.835
10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**

- Lợi nhuận không tính thuế TNDN	**0**	**0**
+ Lợi tức thu của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	0	0
+ LN từ loại trừ TS thuế TN hoãn lại	0	0
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước	**40.919.347.548**	**115.059.862.304**
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
+ Lợi nhuận từ hđ sxkd	17.156.112.517	40.919.347.548
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	17.156.112.517	40.919.347.548
Lợi nhuận khác chịu thuế TNDN	**0**	**0**
Chi phí tính thuế TNDN	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (22%)	0	0
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (20%)	3.544.327.875	8.690.762.751
- Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% về nhận tiền trước của chuyển nhượng bất động sản	-	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Báo cáo LCTT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành	0	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	0	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh	0	
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	0	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3. Thông tin về các bên liên quan:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (Phụ lục 05)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác. .....

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

M.S.D.N: 5700100206 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình hợp nhất đến 30/06/2025 **Phụ lục 01**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	**806.437.076.841**	**1.386.385.552.535**	**4.877.062.035**	**4.698.914.375**	**12.765.467.881**	**0**	**2.215.164.073.667**
Cộng tăng	1.490.993.560	6.879.930.035	15.884.972.064	913.945.000	0		25.169.840.659
- Mua trong năm	0	6.879.930.035	15.884.972.064	913.945.000	0		23.678.847.099
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.490.993.560	0	0	0	0		1.490.993.560
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	0	0	0	0	0	0	0
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	0	0	0	0	0		0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	**807.928.070.401**	**1.393.265.482.570**	**20.762.034.099**	**5.612.859.375**	**12.765.467.881**	**0**	**2.240.333.914.326**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**520.624.150.081**	**847.882.992.406**	**2.798.714.757**	**2.863.110.180**	**6.298.441.282**	**0**	**1.380.467.408.706**
Cộng tăng	22.088.395.731	53.060.061.042	278.424.200	273.302.463	295.811.814	0	75.995.995.250
- Khấu hao trong năm	22.088.395.731	53.060.061.042	278.424.200	273.302.463	295.811.814		75.995.995.250
- Tăng khác	-	-	-	-	-		0
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		0
Cộng giảm	-	-	-	-	-		0
- Tài sản đem đi góp vốn	-	-	-	-	-		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	-	-	-	-	-		0
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	-	-	-	-	-		0
- Giảm khác	-	-	-	-	-		0
Số dư cuối năm	**542.712.545.812**	**900.943.053.448**	**3.077.138.957**	**3.136.412.643**	**6.594.253.096**	**0**	**1.456.463.403.956**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	285.812.926.760	538.502.560.129	2.078.347.278	1.835.804.195	6.467.026.599	0	834.696.664.961
- Tại ngày cuối năm	265.215.524.589	492.322.429.122	17.684.895.142	2.476.446.732	6.171.214.785	0	783.870.510.370

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất đến 30/06/2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất đến 30/06/2025

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
- Khấu hao trong năm	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0

14- Vay và nợ thuê tài chính **Phụ lục 02**

Chi tiêu	Số dư tại 30/06/2025		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại 01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	800.347.661.047	800.347.661.047	851.125.131.301	609.850.312.679	559.072.842.426	559.072.842.426
b) Vay dài hạn	138.033.198.979	138.033.198.979	32.273.465.521	31.688.465.109	137.448.198.567	137.448.198.567
Cộng	**938.380.860.026**	**938.380.860.026**	**883.398.596.822**	**641.538.777.788**	**696.521.040.993**	**696.521.040.993**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước **Phụ lục 03**

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu kỳ 01/01/2025		Số phát sinh		Cuối kỳ 30/06/2025	
		Dự Nợ	Dư Có	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Dự Nợ	Dư Có
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	665.054.321	11.207.561.586	2.971.983.625	0	8.900.632.282
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	11.713.741.927	3.544.327.875	5.847.642.453	0	9.410.427.349
3	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	38.640	38.640	0	0
4	Thuế tài nguyên	0	338.685.692	4.876.487.016	3.636.681.696	0	1.578.491.012
5	Thuế nhà đất, thuê đất	1.912.254.062	7.625.668.100	-1.763.584.353	35.904.000	1.898.302.734	5.812.228.419
6	Tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	0	790.357.459	575.700.782	838.746.361	0	527.311.880
8	Thuế khác	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0
9	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	4.891.514.877	6.391.418.874	6.428.711.258	0	4.854.222.493
	Tổng cộng	**1.912.254.062**	**26.025.022.376**	**24.837.950.420**	**19.765.708.033**	**1.898.302.734**	**31.083.313.435**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu kỳ 01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối kỳ 30/06/2025
1	- Thuế GTGT hàng bán nội địa		0		
2	Thuế nhà đất	1.912.254.062	13.951.328	0	1.898.302.734
3	Thuế thu nhập cá nhân		0	0	
4	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	**1.912.254.062**	**13.951.328**	**0**	**1.898.302.734**

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

23- Vốn chủ sở hữu **Phụ lục 04**

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư năm trước	**600.000.000.000**	**2.077.290.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**74.621.705.264**	-	**1.094.471.441**	686.012.346.299
Tăng vốn trong năm nay	0							0
Lãi trong năm nay					13.612.327.424		(542.782)	13.611.784.642
Tăng khác				7.462.170.526	-		1.093.928.659	8.556.099.185
Lỗ trong năm nay					-			0
Trả cổ tức					-			0
Giảm khác		0			11.193.255.789	-	1.093.928.659	12.287.184.448
Số dư cuối năm	**600.000.000.000**	**2.077.290.480**	**-1.894.390.964**	**17.575.440.604**	**77.040.776.899**	**0**	**1.093.928.659**	**695.893.045.678**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu). **Phụ lục 05**

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm , dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm , dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Chỉ tiêu	Hoạt động xi măng và hoạt động khác	Loại trừ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	925.350.883.630	50.101.275.149	881.359.807.035
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	925.350.883.630	50.101.275.149	881.359.807.035
3. Giá vốn	858.418.667.968	50.101.275.149	808.317.392.819
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	29.628.439.941	0	29.628.439.941
5. CP bán hàng , quản lý phân bổ	31.050.839.889	0	31.050.839.889
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**6.252.935.832**	**0**	**12.363.134.386**
7. Tài sản bộ phận			1.937.297.996.537
8. Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			**1.937.297.996.537**
9. Nợ phải trả bộ phận			1.241.404.950.859
10. Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			**1.241.404.950.859**
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Báo cáo thứ yếu).			